**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HƯƠNG SƠN**
*Địa chỉ: Km 70, Quốc lộ 8A, Xã Sơn Kim 1, Tỉnh Hà Tĩnh*
*Điện thoại: 0975.424.212*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Quý 3 năm 2026**

*Nội dung gồm:*

1. *Báo cáo của ban Giám đốc*
2. *Báo cáo tình hình tài chính*
3. *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
4. *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
5. *Thuyết minh báo cáo Tài chính*

*Sơn Kim 1, tháng 10 năm 2026*

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN HƯƠNG SƠN
Ký ngày: 16/10/2026 11:24:58

*Sơn Kim 1, ngày 15 tháng 10 năm 2026*

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

## 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Thuỷ điện Hương Sơn (Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3000333195 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 08 tháng 7 năm 2025; Mã số doanh nghiệp: 3000333195, nơi cấp Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh, Ông Phạm Tiến Dũng là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Thuỷ điện Hương Sơn với chức danh Tổng giám đốc.

**Vốn điều lệ của Công ty là: 285.620.000.000 đồng**

***(Hai trăm tám mươi lăm tỷ, sáu trăm hai mươi triệu đồng chẵn).***

Danh sách cổ đông :

| STT | Tên cổ đông | Số cổ phần | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|
| 1 | Công ty cổ phần đầu tư khách sạn Kim Thành | 7.820.380 | 27,38 |
| 2 | TCT Khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - CTCP | 5.640.000 | 19,75 |
| 3 | Nguyễn Thị Linh Giang | 2.917.300 | 10,21 |
| 4 | Công ty TNHH Đại Hiệp | 2.856.220 | 10,00 |
| 5 | Trần Thị Kim Thoa | 2.856.200 | 10,00 |
| 6 | Nguyễn Thị Minh | 1.729.900 | 6,06 |
| 7 | Các cổ đông khác | 4.742.000 | 16,60 |
| | Cộng | 28.562.000 | 100,00 |

## 2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất điện: (Chi tiết: Quản lý vận hành nhà máy thủy điện; Sản xuất kinh doanh điện).

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thuỷ điện Hương Sơn tại ngày lập báo cáo này gồm:**

- **Ông Nguyễn Thanh Hải** — **Chủ tịch Hội đồng quản trị**
- **Ông Lê Viết Thảo** — **Uỷ viên Hội đồng quản trị**
- **Ông Nguyễn Bá Thiên** — **Uỷ viên Hội đồng quản trị**
- **Bà Trần Thị Kim Thoa** — **Uỷ viên Hội đồng quản trị**
- **Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy** — **Uỷ viên Hội đồng quản trị**
- **Bà Nguyễn Thị Minh** — **Uỷ viên Hội đồng quản trị**
- **Ông Nguyễn Huy Tuấn** — **Uỷ viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc**
- **Ông Phạm Tiến Dũng** — **Tổng giám đốc**
- **Ông Nguyễn Văn Hiệp** — **Kế toán trưởng**

**Tại báo cáo này Ban giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:**

- Ban giám đốc công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp.
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc.
- Tài sản mà công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà công ty đang sử dụng.
- Các Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 30/09/2026, cũng như kết quả hoạt động đầu tư của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày.
- Các Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản ghi chú Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Quy định hiện hành về kế toán của Việt Nam.
- Ngoài các sự kiện nêu trên, chúng tôi không thấy phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HƯƠNG SƠN**

M.S.D.N: 3000333195 CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN TỈNH HÀ TĨNH

Phạm Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HƯƠNG SƠN
Địa chỉ: Km 70, QL8A, xã Sơn Kim 1, tỉnh Hà Tĩnh

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **117.595.849.985** | **127.271.504.467** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **14.159.579.796** | **17.886.140.736** |
| 1. Tiền | 111 | 3 | 14.159.579.796 | 17.886.140.736 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **60.000.000.000** | **51.134.729.442** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 60.000.000.000 | 51.134.729.442 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **42.850.052.791** | **57.645.950.751** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4 | 40.807.414.599 | 56.952.910.990 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.453.538.551 | 350.204.644 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 5 | 589.099.641 | 342.835.117 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **463.529.529** | **463.529.529** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 6 | 463.529.529 | 463.529.529 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **122.687.869** | **141.154.009** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | 10.1 | 122.316.314 | 140.782.454 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | 12.2 | 371.555 | 371.555 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **584.998.256.344** | **621.649.038.865** |
| **I. Tài sản cố định** | **220** | | **542.668.484.640** | **578.232.799.086** |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | 7 | 542.668.484.640 | 578.232.799.086 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.089.907.300.058 | 1.088.766.003.762 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (547.238.815.418) | (510.533.204.676) |
| 2. TSCĐ vô hình | 227 | 8 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 229.326.317 | 229.326.317 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (229.326.317) | (229.326.317) |
| **II. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **1.190.747.679** | **1.285.343.866** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | 9 | 1.190.747.679 | 1.285.343.866 |
| **III. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | **34.360.000.000** | **34.360.000.000** |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | 34.360.000.000 | 34.360.000.000 |
| **IV. Tài sản dài hạn khác** | 270 | | **6.779.024.025** | **7.770.895.913** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 271 | 10.2 | 6.779.024.025 | 7.770.895.913 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)** | **280** | | **702.594.106.329** | **748.920.543.332** |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **173.561.172.720** | **182.979.522.452** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | 310 | | **29.881.183.460** | **31.619.533.192** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 11 | 3.213.534.232 | 6.176.615.111 |
| 2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | 273.942.000 | 124.966.800 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 12.1 | 11.028.117.033 | 6.462.103.437 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 1.574.351.069 | 1.417.201.447 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 13 | | 200.063.987 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 14 | 222.866.984 | 243.611.764 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | 15 | 11.520.000.000 | 15.360.000.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 2.048.372.142 | 1.634.970.646 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **143.679.989.260** | **151.359.989.260** |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | 16 | 143.679.989.260 | 151.359.989.260 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **529.032.933.609** | **565.941.020.880** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **529.032.933.609** | **565.941.020.880** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 17 | 285.620.000.000 | 285.620.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 285.620.000.000 | 285.620.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 17 | 191.611.022.391 | 153.592.451.610 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 17a | 51.801.911.218 | 126.728.569.270 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 39.475.016.703 | 12.487.134.669 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 12.326.894.515 | 114.241.434.601 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **702.594.106.329** | **748.920.543.332** |

*Sơn Kim 1, ngày 15 tháng 10 năm 2026*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Văn Hiệp | Nguyễn Văn Hiệp | Phạm Tiến Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN

Địa chỉ: Km 70, QL8A, xã Sơn Kim 1, tỉnh Hà Tĩnh

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý III/2026 | Quý III/2025 | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | 18 | **44.155.440.295** | **52.740.264.576** | **140.380.074.344** | **155.975.590.435** |
| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | **02** | | | | | |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)** | **10** | 19 | **44.155.440.295** | **52.740.264.576** | **140.380.074.344** | **155.975.590.435** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | 20 | **23.788.025.258** | **25.145.349.205** | **63.914.805.818** | **64.705.932.775** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **20.367.415.037** | **27.594.915.371** | **76.465.268.526** | **91.269.657.660** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 21 | **648.578.916** | **580.739.502** | **4.135.380.402** | **1.315.512.391** |
| 7. Chi phí tài chính | 23 | 22 | **3.283.776.652** | **3.161.915.275** | **9.686.778.822** | **10.554.116.790** |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *24* | | **3.283.776.652** | **3.161.915.275** | **9.686.334.474** | **10.554.116.790** |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 23 | **2.323.792.450** | **1.811.543.116** | **6.795.645.431** | **5.586.372.178** |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}** | **30** | | **15.408.424.851** | **23.202.196.482** | **64.118.224.675** | **76.444.681.083** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | **39** | | **206.937.353** | **195.402.993** |
| 12. Chi phí khác | 32 | | **86** | **4.065.774** | **115.173.456** | **21.212.775** |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý III/2026 | Quý III/2025 | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **13. Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** | | **(46)** | **(4.065.774)** | **91.763.897** | **174.190.218** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **15.408.378.646** | **23.198.130.708** | **64.209.988.572** | **76.618.871.301** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 24 | **3.081.484.131** | **1.170.266.590** | **12.897.504.458** | **3.853.260.969** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | **60** | | **12.326.894.515** | **22.027.864.118** | **51.312.484.114** | **72.765.610.332** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | 25 | **432** | **771** | **1.797** | **2.548** |

*Sơn Kim 1, ngày 15 tháng 10 năm 2026*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Văn Hiệp | Nguyễn Văn Hiệp | Phạm Tiến Dũng |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN

Địa chỉ: Km 70, QL8A, xã Sơn Kim 1, tỉnh Hà Tĩnh

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến 30/09/2026*

*Theo phương pháp trực tiếp*

| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế đến cuối kỳ Năm nay | Lũy kế đến cuối kỳ Năm trước |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | 39.214.732.685 | 106.109.315.536 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 | (2.989.407.572) | (3.648.174.712) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | (3.311.086.180) | (3.036.911.560) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 4 | | |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 5 | (4.530.920.746) | (1.499.938.281) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | 8.000.000 | 51.666.677 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | (94.794.763.374) | (16.611.366.976) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **(66.403.445.187)** | **81.364.590.684** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (3.630.238.523) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (83.800.000.000) | (65.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 155.337.426.955 | 49.170.136.987 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (34.360.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 3.955.752.370 | 975.076.351 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **71.862.940.802** | **(49.214.786.662)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (3.840.000.000) | (12.918.000.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **(3.840.000.000)** | **(12.918.000.000)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | **1.619.495.615** | **19.231.804.022** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **12.540.084.181** | **2.437.446.323** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | **14.159.579.796** | **21.669.250.345** |

*Sơn Kim 1, ngày 15 tháng 10 năm 2026*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Văn Hiệp | Nguyễn Văn Hiệp | Phạm Tiến Dũng |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026*

## 1 . THÔNG TIN CHUNG

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thủy điện Hương Sơn tiền thân từ Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN ngày 25/11/2002 của Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km70 - Quốc lộ 8A, Xã Sơn Kim 1, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 285.620.000.000 VND (Hai trăm tám mươi lăm tỷ, sáu trăm hai mươi triệu đồng chẵn) tương đương với 28.562.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần

### Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 3000333195 ngày 14 tháng 11 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 08 tháng 7 năm 2025

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; (Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện);
- Xây dựng nhà các loại; ( Chi tiết: Thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, lưới điện và trạm biến áp);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Tư vấn thiết kế các dự án; Kinh doanh thương mại và dịch vụ du lịch; Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

### 2.3 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.5 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

**2.6 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho (công cụ, bảo hộ lao động...) được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định vô hình | 03 - 08 năm |

**2.8 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.10 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.11 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi đã có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.13 . Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng ;

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.15 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo Quyết định số 162/2007/QĐ -TTg ngày 19 tháng 10 năm 2007 V/v ban hành quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo Tỉnh Hà Tĩnh và Quyết định số 72/2013-QĐ /TTg ngày 26 tháng 11 năm 2013 sửa đổi một số điều của QĐ số 162/2007/QĐ-TTg, đối với các dự án đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu treo được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, năm 2026 là năm Công ty hết ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.

**2.16 . Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| | 30/09/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 1.011.145.917 | 1.098.967.071 |
| Tiền gửi ngân hàng | 13.148.433.879 | 16.787.173.665 |
| | **14.159.579.796** | **17.886.140.736** |

**4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

| | 30/09/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|---|---|---|
| Công ty Mua bán điện | 40.807.414.599 | 56.952.910.990 |
| | **40.807.414.599** | **56.952.910.990** |

**5 . PHẢI THU KHÁC**

| | 30/09/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|---|---|---|
| Tạm ứng | 589.099.641 | 342.835.117 |
| | **589.099.641** | **342.835.117** |

**6 . HÀNG TỒN KHO**

| | 30/09/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu | 75.592.568 | 75.592.568 |
| Công cụ, dụng cụ | 387.936.961 | 387.936.961 |
| | **463.529.529** | **463.529.529** |

## 7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - Kèm theo phụ lục 1

## 8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | | Phần mềm | Cộng |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| **Nguyên giá TSCĐ** | | | - |
| Số dư đầu kỳ | | 229.326.317 | 229.326.317 |
| Số tăng trong kỳ | | - | - |
| Số giảm trong kỳ | | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 0 | 229.326.317 | 229.326.317 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu kỳ | | 229.326.317 | 229.326.317 |
| Số tăng trong kỳ | | - | - |
| Giảm trong kỳ | | - | - |
| Số dư cuối kỳ | | 229.326.317 | 229.326.317 |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | - | - |
| **Tại ngày cuối kỳ** | - | - | - |

## 9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | | |
|---|---|---|
| **Xây dựng cơ bản** | | |
| *Dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn 3* | 1.190.747.679 | 1.285.343.866 |
| | **1.190.747.679** | **1.285.343.866** |

## 10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

| | | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| **10.1** | Ngắn hạn | 122.316.314 | 140.782.454 |
| **10.2** | Dài hạn | 6.779.024.025 | 7.770.895.913 |
| | | **6.901.340.339** | **7.911.678.367** |

## 11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty cổ phần Thái Phát Đạt | 595.000.000 | - |
| Ban giải phóng mặt bằng dự án nhà máy thủy điện HS1 | 512.002.000 | 512.002.000 |
| Công ty Bảo hiểm Hà Tĩnh | 474.278.600 | 474.278.600 |
| Công ty cổ phần xây dựng dịch vụ và hợp tác lao động | 251.167.189 | 251.167.189 |
| Công ty điện lực Hà Tĩnh | 137.343.609 | 107.334.752 |
| Xí nghiệp khảo sát xây dựng điện 1 | 103.995.164 | 103.995.164 |
| Các Khách hàng khác | 1.139.747.670 | 4.727.837.406 |
| | **3.213.534.232** | **6.176.615.111** |

## 12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| | VND | VND |

| | | |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 1.728.243.121 | 1.792.576.477 |
| Thuế tài nguyên | 2.929.811.699 | 1.409.956.456 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.640.580.692 | 75.003.312 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 2.858.474.257 | 926.287.192 |
| Phí dịch vụ môi trường rừng | 1.871.007.264 | 2.258.280.000 |
| Tiền cấp quyền khai thác Tài nguyên nước | - | - |
| Thuế và phí khác | (371.555) | (371.555) |
| **Cộng** | **11.027.745.478** | **6.461.731.882** |
| *Trong đó:* | | |
| 12.1 Phải nộp | 11.028.117.033 | 6.462.103.437 |
| 12.2 Phải thu | 371.555 | 371.555 |

## 13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay phải trả | - | 200.063.987 |
| | - | **200.063.987** |

## 14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 23.455.220 | - |
| Bảo hiểm xã hội | - | - |
| Bảo hiểm y tế | - | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 199.411.764 | 243.611.764 |
| | **222.866.984** | **243.611.764** |

## 15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Vay ngắn hạn và Nợ dài hạn đến hạn trả** | **11.520.000.000** | **15.360.000.000** |
| | **11.520.000.000** | **15.360.000.000** |

## 16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Vay dài hạn** | 143.679.989.260 | 151.359.989.260 |
| | **143.679.989.260** | **151.359.989.260** |

a. Hợp đồng vay vốn số 034/2018/9999/TDHS ngày 24/10/2018 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh và Công ty cổ phần thủy điện Hương Sơn . Khoản vay nhằm mục đích trả nợ vay vốn đầu tư dự án nhà máy Thủy điện Hương Sơn. Lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm gần nhất là 7,6%/năm ; Thời hạn vay 7 năm. Dư nợ của khoản vay tại ngày 30/09/2026 là 0 VND.

b. Hợp đồng vay vốn số 034/2021/574260/HS2 ngày 04/11/2021 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh và Công ty cổ phần thủy điện Hương Sơn . Khoản vay nhằm mục đích đầu tư thực hiện dự án nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2 . Lãi suất cho vay đang áp dụng 8,6 %/năm ; Thời hạn vay 15 năm. Dư nợ của khoản vay tại ngày 30/09/2026 là 155.199.989.260 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là: 11.520.000.000 VNĐ.

## 17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Diễn giải | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 01/01/2026** | **285.620.000.000** | **153.592.451.610** | **126.728.569.270** | **565.941.020.880** |
| **Tăng trong kỳ** | | **38.018.570.781** | **51.312.484.114** | **89.331.054.895** |
| Lãi trong kỳ | | | 51.312.484.114 | 51.312.484.114 |
| Điều chỉnh tăng | | | | 0 |
| Phân phối lợi nhuận | | 38.018.570.781 | | 38.018.570.781 |
| **Giảm trong kỳ** | | | **126.239.142.166** | **126.239.142.166** |
| Điều chỉnh giảm | | | | 0 |
| Phân phối lợi nhuận | | | 126.239.142.166 | **126.239.142.166** |
| **Tại ngày 30/09/2026** | **285.620.000.000** | **191.611.022.391** | **51.801.911.218** | **529.032.933.609** |

### Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/09/2026 | Tỷ lệ | 01/01/2026 | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|---|
| | VND | % | VND | % |
| Công ty CP đầu tư khách sạn Kim thành | 78.203.800.000 | 27,38% | 78.203.800.000 | 27,38% |
| Tổng C.ty KS & TM Hà Tĩnh -CTCP | 56.400.000.000 | 19,75% | 56.400.000.000 | 19,75% |
| Nguyễn Thị Linh Giang | 29.173.000.000 | 10,21% | 29.173.000.000 | 10,21% |
| Công ty TNHH Đại Hiệp | 28.562.200.000 | 10,00% | 28.562.200.000 | 10,00% |
| Trần Thị Kim Thoa | 28.562.000.000 | 10,00% | 28.562.000.000 | 10,00% |
| Nguyễn Thị Minh | 17.299.000.000 | 6,06% | 17.299.000.000 | 6,06% |
| Các cổ đông khác | 47.420.000.000 | 16,60% | 47.420.000.000 | 16,60% |
| | **285.620.000.000** | **100,0%** | **285.620.000.000** | **100,0%** |

### Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức, phân phối lợi nhuận

**a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

| | Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ** | **126.728.569.270** | **69.611.134.669** |
| **Tăng trong kỳ** | 51.312.484.114 | 72.765.610.332 |
| Lãi trong kỳ | 51.312.484.114 | 72.765.610.332 |
| Điều chỉnh tăng | - | - |
| **Giảm trong kỳ** | 126.239.142.166 | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 2.534.571.385 | - |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | 38.018.570.781 | - |
| Chia cổ tức | 85.686.000.000 | - |
| **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ** | **51.801.911.218** | **142.376.745.001** |

**b) Cổ phiếu**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 28.562.000 | 28.562.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 28.562.000 | 28.562.000 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | 28.562.000 | 28.562.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 28.562.000 | 28.562.000 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | 28.562.000 | 28.562.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

## 18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 140.380.074.344 | 155.975.590.435 |
| | **140.380.074.344** | **155.975.590.435** |

## 19 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 140.380.074.344 | 155.975.590.435 |
| | **140.380.074.344** | **155.975.590.435** |

## 20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng bán và dịch vụ | 63.914.805.818 | 64.705.932.775 |
| | **63.914.805.818** | **64.705.932.775** |

## 21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.135.380.402 | 1.315.512.391 |
| | **4.135.380.402** | **1.315.512.391** |

## 22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 9.686.334.474 | 10.554.116.790 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 444.348 | - |
| | **9.686.778.822** | **10.554.116.790** |

## 23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 4.176.748.282 | 3.466.451.478 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 909.433.137 | 903.009.326 |
| Chi phí khác | 1.709.464.012 | 1.216.911.374 |
| | **6.795.645.431** | **5.586.372.178** |

## 24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN | 64.209.988.572 | 76.618.871.301 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 64.209.988.572 | 76.618.871.301 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 12.897.504.458 | 3.853.260.969 |

## 25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 51.312.484.114 | 72.765.610.332 |
| *Các khoản điều chỉnh:* | | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 51.312.484.114 | 72.765.610.332 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 28.562.000 | 28.562.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **1.797** | **2.548** |

## 26 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**28.1 Thông tin so sánh (những thông tin năm trước)**

**28.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ không.**

*Sơn Kim 1, ngày 15 tháng 10 năm 2026*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Văn Hiệp | Nguyễn Văn Hiệp | Phạm Tiến Dũng |

**Phụ lục 1 : TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện VT, truyền dẫn | Thiết bị, DC quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | **841.283.607.941** | **244.283.678.637** | **2.545.277.204** | **653.439.980** | **1.088.766.003.762** |
| Số tăng trong kỳ | | 1.070.000.000 | | 71.296.296 | 1.141.296.296 |
| Số giảm trong kỳ | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | **841.283.607.941** | **245.353.678.637** | **2.545.277.204** | **724.736.276** | **1.089.907.300.058** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | **394.335.565.702** | **114.372.568.486** | **1.195.294.470** | **629.776.018** | **510.533.204.676** |
| Số tăng trong kỳ | 27.257.970.087 | 9.301.097.156 | 128.286.984 | 18.256.515 | 36.705.610.742 |
| Số giảm trong kỳ | | | | | - |
| Số cuối kỳ | **421.593.535.789** | **123.673.665.642** | **1.323.581.454** | **648.032.533** | **547.238.815.418** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 446.948.042.239 | 129.911.110.151 | 1.349.982.734 | 23.663.962 | 578.232.799.086 |
| Tại ngày cuối kỳ | **419.690.072.152** | **121.680.012.995** | **1.221.695.750** | **76.703.743** | **542.668.484.640** |